

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 05-10-2018

V/v “Yêu cầu ly hôn và
tranh chấp tài sản chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc.

Ông Trịnh Hoàng Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trà My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ông Nguyễn Hồ Điệp - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2018/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2018 về việc “Yêu cầu ly hôn và tranh chấp chia tài sản chung”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 39/2018/HNGĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ) bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 74/2018/QĐXXPT-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Xuân V, sinh năm 1962; Hộ khẩu thường trú: Tổ 12, ấp V, xã P, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Chỗ ở: Tổ 23, ấp S, xã H, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 23, ấp S, xã H, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ; trụ sở: Số 35 V, quận K, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Anh T1 – chức vụ: Tổng giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân H; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh M “Được ủy quyền theo Quyết định ủy quyền thường xuyên số 9695/QĐ-BIDV ngày 28 tháng 10 năm 2016” (vắng mặt).

Người được ông H ủy quyền lại: Ông Lê Quang T2; chức vụ: Chuyên viên Quản lý khách hàng, Phòng Khách hàng cá nhân – Chi nhánh M – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ. “Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 11 tháng 9 năm 2018” (vắng mặt).

3.2. Bà Đoàn Thị H1, sinh năm 1958; Tổ 5, ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

3.3. Bà Phạm Thị V, sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ 12, thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

3.4. Bà Đoàn Thị Đ, sinh năm 1963; địa chỉ: 40/6/20 đường P, Phường A, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

3.5. Bà Lại Thị T1, sinh năm 1951; địa chỉ: 209 đường N, Phường B, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

3.6. Bà Mai Thị Ánh T2, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ 12, ấp V, xã P, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

3.7. Ông Lương Thành S, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu 3 H, thị trấn M, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

3.8. Ông Trương Quốc B, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 12, ấp V, xã P, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

3.9. Bà Trương Thị Đang T3, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 13, ấp V, xã P, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

3.10. Bà Trương Thị Đang H2; địa chỉ: Tổ 12, ấp V, xã P, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị N.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm thì nguyên đơn ông Trương Xuân V trình bày:

Ông Trương Xuân V và bà Nguyễn Thị N sống chung với nhau như vợ chồng tại xã Tam Xuân, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam từ năm 1981 cho đến năm 1989 thì ông V, bà N cùng vào tỉnh Đồng Nai để làm ăn, sinh sống. ông V và bà N đăng ký kết hôn tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vào ngày 06/10/2009 theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 77, quyển số 01/2009. ông V và bà N sống chung hòa thuận cho đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống giữa ông V và bà N không phù hợp với nhau nên thường xuyên cãi vã nhau. Ông V và bà N sống ly thân và cắt đứt mọi mối quan hệ với nhau từ năm 2011 cho đến nay. Nay ông V xác nhận là ông V và bà N đều không còn tình cảm với nhau nên ông V yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: ông V với bà N có với nhau 03 người con chung là chị Trương Thị Đặng T3, sinh năm 1983; anh Trương Quốc B, sinh năm 1984; chị Trương Thị Đặng H2, sinh năm 1986. Cả 03 người con chung đều trưởng thành và sức khỏe bình thường nên ông V không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung: ông V và bà N có những tài sản chung như sau:

- Thửa đất 08 diện tích 5.179m² và thửa đất 122 diện tích 1.100m², Tờ bản đồ 2C tại xã Sông Xoài, huyện Tân Thành.

- Các thửa đất 1118 diện tích 144m²; thửa 801 diện tích 126m²; thửa 808 diện tích 125m²; thửa 791 diện tích 128m²; thửa 792 diện tích 127m²; thửa 793 diện tích 126m² và các thửa đất này đều thuộc Tờ bản đồ 06 tại xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành.

- Một căn nhà 01 trệt 01 lầu được xây dựng trên thửa đất 68, Tờ bản đồ 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành.

- Thửa đất 3070 diện tích 125m², Tờ bản đồ 20 tại thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành có nguồn gốc do ông V và bà N nhận chuyển nhượng từ ông Lương Thành S và bà Trần Thị Kiều T4; hiện do bà Mai Thị Ánh T2 đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, ông V còn có tài sản riêng gồm:

- Thửa đất 68 diện tích 381m², Tờ bản đồ 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành và 02 căn nhà cấp 4 tọa lạc trên diện tích đất này. Nguồn gốc đất do cha ruột của ông V để lại thừa kế cho ông V; còn 02 căn nhà cấp 4 do ông V xây dựng từ nguồn tiền do Nhà nước bồi thường khi thu hồi một phần diện tích đất này.

Về nợ chung: ông V và bà N có nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Chi nhánh M (Ngân hàng Đ) số tiền nợ gốc là 1.250.000.000đồng, chưa trả lãi. Khi vay số tiền này thì ông V, bà N có thể chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa 68, Tờ bản đồ số 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành và thửa đất 08, 122, Tờ bản đồ 2C tại xã Sông Xoài, huyện Tân Thành.

Nay ông V yêu cầu chia đôi tài sản chung và chia đôi số nợ chung trên cho ông V, bà N.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về thời gian chung sống, thời gian kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian phát sinh mâu thuẫn giữa ông V, bà N như ông V trình bày là đúng. Do tình cảm vợ chồng không còn nên ngày 11/11/2015, bà N đã có đơn gửi Tòa án nhân

dân huyện Tân Thành để yêu cầu ly hôn với ông V. Tòa án nhân dân huyện Tân Thành thụ lý giải quyết. Ngày 01/12/2016, ông V có đơn gửi Tòa án nhân dân huyện Tân Thành yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Ngày 05/4/2016, Tòa án nhân dân huyện Tân Thành thụ lý yêu cầu phản tố của ông V về việc yêu cầu chia tài sản chung. Do bà N không chấp nhận chia tài sản chung nên nhiều lần Tòa án nhân dân huyện Tân Thành triệu tập bà N đến làm việc nhưng bà N không đến. Ngày 19/12/2017, Tòa án nhân dân huyện Tân Thành ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 86/2017/QĐST-HNGĐ đối với yêu cầu xin ly hôn của bà N. ông V được chuyển thành nguyên đơn trong vụ án. ông V yêu cầu được ly hôn với bà N và yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng. bà N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với ông V.

Về con chung: bà N và ông V có với nhau 03 người con chung là chị Trương Thị Đặng T3, sinh năm 1983; anh Trương Quốc B, sinh năm 1984; chị Trương Thị Đặng H2, sinh năm 1986. Cả 03 người con chung đều trưởng thành và sức khỏe bình thường nên bà N không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông V và bà N cùng tạo dựng được những tài sản chung sau:

- Các thửa đất 1118, 801, 808, 791, 792, 793 đều thuộc Tờ bản đồ 06 tại xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành.

- Thửa đất 68, Tờ bản đồ 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành và 01 căn nhà 01 trệt 01 lầu, 02 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích thửa đất này. Nguồn gốc thửa đất này là do bà N, ông V nhận chuyển nhượng của cha mẹ ông V vào năm 2002.

Toàn bộ tài sản chung của ông V, bà N thì ông V đã lập giấy ủy quyền toàn bộ tài sản cho bà N quản lý và các con từ chối nhận tài sản nên toàn bộ tài sản là của bà N. Vì vậy, bà N không chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung mà ông V đưa ra.

Ngoài ra, bà N còn có tài sản riêng quyền sử dụng thửa đất 08 diện tích 5.179m² và thửa đất 122 diện tích 1.100m², Tờ bản đồ 2C tại xã Sông Xoài, huyện Tân Thành do bà N vay tiền để nhận chuyển nhượng.

Đối với thửa đất 3070, Tờ bản đồ 20 tại thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành do bà Mai Thị Ánh T2 là cháu của bà N đứng tên dùm cho bà H1 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không phải là tài sản chung của bà N, ông V.

Về nợ chung: bà N và ông V nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Chi nhánh M (Ngân hàng Đ) số tiền nợ gốc là 1.250.000.000đồng, chưa trả nợ gốc; về tiền lãi suất thì bà N không nhớ đã trả được bao nhiêu. Khi vay số tiền này thì ông V, bà N có thể chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa 68, Tờ bản đồ số 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành và thửa đất 08, thửa đất 122 Tờ bản đồ 2C tại xã Sông Xoài, huyện Tân Thành. bà N không chấp nhận trả nợ cho Ngân

hàng Đ mà bà N yêu cầu ông V và anh Trương Quốc B (con chung của ông V, bà N) phải trả nợ cho Ngân hàng Đ. Nếu ông V chấp nhận sang tên toàn bộ các thửa đất mà ông V đã ủy quyền cho bà N thì bà N trả hết toàn bộ số nợ của Ngân hàng Đ.

Bà N có vay của bà Nguyễn Thị H1 400.000.000đồng; vay của bà Đoàn Thị Đ 250.000.000đồng; vay của bà Phạm Thị V 250.000.000đồng; vay của bà Lại Thị T1 450.000.000đồng thì bà N chưa trả cho bà H1, bà Đ, bà V, bà T1 cả tiền lãi và nợ gốc.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

** Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Chi nhánh M trình bày:*

Vào năm 2015 và năm 2016, vợ chồng bà N và ông V vay tiền của Ngân hàng Đ cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/2232813/HĐTD ngày 02/10/2015 có nội dung là ông V, bà N vay số tiền 1.000.000.000đồng. Mục đích vay để mua bán ống nước và điện gia dụng. Thời gian vay là 11 tháng; lãi suất vay trong hạn là 9,5%/tháng; lãi suất nợ quá hạn là 150% mức lãi suất vay trong hạn. ông V, bà N chưa trả nợ gốc; nợ lãi đã trả được 31.622.667đồng. Dư nợ tạm tính đến ngày 04/5/2018 là 1.321.619.000đồng; trong đó nợ gốc là 1.000.000.000đồng; lãi trong hạn là 254.485.667đồng, lãi quá hạn là 67.133.333đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2232813/HĐTD ngày 19/02/2016 có nội dung là ông V, bà N vay số tiền 250.000.000đồng. Mục đích vay để sửa chuồng trại nuôi heo. Thời gian vay là 11 tháng; lãi suất vay trong hạn là 9,5%/tháng; lãi suất nợ quá hạn là 150% mức lãi suất vay trong hạn. Dư nợ tạm tính đến ngày 04/5/2018 là 317.912.153đồng; trong đó nợ gốc là 250.000.000đồng, lãi trong hạn là 52.410.764đồng, lãi quá hạn là 15.501.389đồng.

Để đảm bảo cho các khoản nợ vay thì ông V, bà N ký hợp đồng thế chấp bất động sản với Ngân hàng Đ gồm: Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 08, thửa 122, Tờ bản đồ 2C tại xã Sông Xoài, huyện Tân Thành. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 68, Tờ bản đồ 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành.

Nay Ngân hàng Đ yêu cầu ông V, bà N phải trả toàn bộ nợ gốc và nợ lãi theo 02 hợp đồng tín dụng nêu trên. Trường hợp ông V, bà N không trả được nợ thì đề nghị xử lý các tài sản mà ông V, bà N đã thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng Đ.

** Ông Lương Thành S trình bày:*

Năm 2014, vợ chồng ông S có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N một lô đất tái định cư thuộc thửa 3070, Tờ bản đồ số 20 tại thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành. Khi viết giấy đặt cọc thì bà N để cho bà Mai Thị Ánh T2 đứng tên người mua. Ngày 24/12/2014, các bên đến Văn phòng Công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông S và bà T2 đã cùng ký vào hợp đồng

chuyển nhượng quyền sử dụng đất. ông S đã giao toàn bộ giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất chuyển nhượng cho bà T2 và bà T2 đã trả đủ tiền cho ông S.

** Bà Mai Thị Ánh T2 trình bày:*

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/9/2016, bà T2 xác nhận bà T2 là cháu gọi bà N bằng dì ruột. bà T2 từ xã Tam Xuân 2, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam vào sống chung với bà N, ông V từ năm 2013. Vào Ngày 10/12/2014, bà N kêu bà T2 đứng tên dùm để nhận chuyển nhượng thửa đất 3070, Tờ bản đồ 20 tại thị trấn Phú Mỹ từ ông Lương Thành S và bà Trần Thị Kiều T4. Ngày 24/12/2014, theo yêu cầu của bà N thì bà T2 đến Văn phòng Công chứng M để cùng ông S, bà T4 ký vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xong thì ông Trương Quốc B đi làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất như thế nào thì bà T2 không rõ. bà T2 không được cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Lý do vì sao mà bà N kêu bà T2 đứng tên dùm để nhận chuyển nhượng thửa đất này thì bà T2 không biết. bà T2 khẳng định thửa đất 3070, Tờ bản đồ 20 tại thị trấn Phú Mỹ là thuộc quyền sử dụng của bà N chứ không thuộc quyền sử dụng của bà T2. Vào đầu năm 2016, bà T2 không còn nhớ rõ ngày, tháng. Tại nhà bà N thì bà N nói với bà T2 là thửa đất 3070, Tờ bản đồ 20 tại thị trấn Phú Mỹ là mua dùm cho bà Nguyễn Thị H1 nên kêu bà T2 viết giấy có nội dung là ngày 24/12/2014 bà T2 đứng tên dùm cho bà Nguyễn Thị H1 thửa đất 3070, Tờ bản đồ 20 tại thị trấn Phú Mỹ. Ghi ngày viết là cùng ngày 24/12/2014. Khi viết giấy thì không có mặt bà H1. Tại bản khai và biên bản ghi lời khai ngày 11/5/2015, do bà N, bà H1 hướng dẫn và yêu cầu nên bà T2 trình bày là bà T2 đứng tên dùm cho bà Nguyễn Thị H1 chứ không đúng sự thật như vậy.

** bà Nguyễn Thị H1 trình bày:*

Tháng 6/2014, bà N có vay của bà H1 số tiền 400.000.000đồng; lãi suất 3%/tháng. bà N trả lãi đến tháng 6/2016. Khi vay tiền thì bà N có cầm cho bà H1 sổ đỏ của 03 thửa đất 801, 808, 1118 Tờ bản đồ số 6 tại xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành. bà H1 đã có đơn yêu cầu độc lập để yêu cầu bà N trả nợ và Tòa án nhân dân huyện Tân Thành đã thụ lý giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án thì bà H1 xác định là bà N đã trả đủ cho bà H1 cả nợ gốc và tiền lãi nên ngày 08/01/2018, bà H1 đã có đơn rút yêu cầu độc lập là hoàn toàn tự nguyện.

** Bà Đoàn Thị Đ trình bày:*

Ngày 10/8/2016, bà N vay của bà Đ số tiền 250.000.000đồng; thời gian vay là 06 tháng; lãi suất cho vay là 2%/tháng. bà N chưa trả cho bà Đ nợ gốc và tiền lãi. bà Đ đã có đơn yêu cầu độc lập để yêu cầu bà N trả nợ và Tòa án nhân dân huyện Tân Thành đã thụ lý giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án thì bà Đ xác định là bà N đã trả đủ cho bà Đ cả nợ gốc và tiền lãi nên ngày 08/01/2018, bà Đ đã có đơn rút yêu cầu độc lập là hoàn toàn tự nguyện.

** Bà Phạm Thị V trình bày:*

Ngày 26/7/2016, bà N vay của bà V số tiền 250.000.000đồng; thời gian vay là 06 tháng; lãi suất cho vay là 2%/tháng. bà N chưa trả cho bà V nợ gốc và tiền lãi. bà V đã có đơn yêu cầu độc lập để yêu cầu bà N trả nợ và Tòa án nhân dân huyện Tân Thành đã thụ lý giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án thì bà V xác định là bà N đã trả đủ cho bà V cả nợ gốc và tiền lãi nên ngày 08/01/2018, bà V đã có đơn rút yêu cầu độc lập là hoàn toàn tự nguyện.

** Bà Lại Thị T1 trình bày:*

Ngày 09/8/2016, bà N vay của bà T1 số tiền 450.000.000đồng; thời gian vay là 08 tháng; lãi suất cho vay là 2%/tháng. bà N chưa trả cho bà T1 nợ gốc; bà N đã trả cho bà T1 02 tháng tiền lãi. bà T1 đã có đơn yêu cầu độc lập để yêu cầu bà N trả nợ nhưng bà T1 chưa nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án nhân dân huyện Tân Thành không thụ lý giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án thì bà T1 xác định là bà N đã trả đủ cho bà T1 cả nợ gốc và tiền lãi nên bà T1 đã có đơn rút yêu cầu độc lập là hoàn toàn tự nguyện.

4. Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ) đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Xuân V.

Về hôn nhân: Xử cho nguyên đơn ông Trương Xuân V được ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: ông V và bà N có với nhau 03 người con chung là chị Trương Thị Đăng T3, sinh năm 1983; anh Trương Quốc B, sinh năm 1984; chị Trương Thị Đăng H2, sinh năm 1986. Các con đều đã trưởng thành và không có yêu cầu gì nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung:

- Giao cho ông Trương Xuân V được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản được phân chia từ tài sản chung của ông V, bà N gồm: 01 căn nhà cấp 4A5, mái lợp tôn, nền xi măng, tường gạch; 01 căn nhà cấp 3 A2, mái lợp tôn, trần la phong, nền gạch men; 01 dãy nhà cấp 4A4, nền gạch men, mái lợp tôn; trần tôn lạnh. Cả 03 căn nhà này tọa lạc trên thửa đất số 68, Tờ bản đồ số 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành (Chi tiết tài sản thể hiện tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30 tháng 3 năm 2017).

- Được quyền sử dụng tổng diện tích 397m² đất thuộc các thửa 791, 808, 1118, Tờ bản đồ số 6 tại xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành (Theo trích lục vị trí thửa đất lập ngày 03 tháng 5 năm 2017).

- Ông Trương Xuân V được nhận số tiền do bà Nguyễn Thị N giao lại do chênh lệch khi chia tài sản chung bằng hiện vật là 270.000.000đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

- Tổng số tiền ông V được chia từ tài sản chung là 1.404.992.000đồng nhưng ông V có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền nợ

gốc và tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/2232813/HĐTD ngày 02/10/2015 là 1.321.619.000đồng (Một tỷ, ba trăm hai mươi một triệu, sáu trăm mười chín ngàn đồng); trong đó tiền nợ gốc là 1.000.000.000đồng; tiền nợ lãi trong hạn là 254.485.667đồng, lãi suất quá hạn là 67.133.333đồng tính đến ngày 04/5/2018 và lãi suất phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày 05/5/2018 cho đến khi trả hết nợ.

Giao cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản được phân chia từ tài sản chung gồm:

- Được quyền sử dụng diện tích đất 6.278m² thuộc thửa 08 và thửa 122, Tờ bản đồ 2C tại xã Sông Xoài, huyện Tân Thành (Theo trích lục vị trí thửa đất lập ngày 03 tháng 5 năm 2017).

- Được quyền sử dụng tổng diện tích đất 379m² thuộc các thửa 792, 793, 801, Tờ bản đồ số 6 tại xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành (Theo trích lục vị trí thửa đất lập ngày 03 tháng 5 năm 2017).

- Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trích từ giá trị tài sản chung được phân chia để giao cho ông Trương Xuân V số tiền 270.000.000đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

- Tổng số tiền mà bà N được phân chia từ tài sản chung là 472.730.000đồng nhưng bà N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền nợ gốc và tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2232813/HĐTD ngày 19/02/2016 là 317.912.153đồng (Ba trăm mười bảy triệu, chín trăm mười hai ngàn một trăm năm mươi ba đồng). Trong đó nợ gốc là 250.000.000đồng; tiền lãi trong hạn là 52.410.764đồng; tiền nợ lãi quá hạn là 15.501.389đồng tính đến ngày 04/5/2018 và lãi suất phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tính từ ngày 05/5/2018 cho đến khi trả hết nợ.

Toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 68, Tờ bản đồ số 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành thuộc quyền sử dụng riêng của ông Trương Xuân V.

Ông Trương Xuân V và bà Nguyễn Thị N được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho mình theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản của bà Nguyễn Thị H1, bà Phạm Thị V, bà Đoàn Thị Đ, và bà Lại Thị T1 đối với bà Nguyễn Thị N.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá; án phí và thời hạn kháng cáo.

5. Ngày 17 tháng 5 năm 2018, bà Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

Công nhận cho bà N được quyền sử dụng và sở hữu toàn bộ khối tài sản gồm: Thửa đất 08 và thửa đất 122, Tờ bản đồ 2C tại xã Sông Xoài, huyện Tân Thành.

Các thửa đất 1118, 801, 808, 791, 792, 793, Tờ bản đồ 06 tại xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành. Thửa đất 68, Tờ bản đồ 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành và trên đất có Một căn nhà cấp 3 A2, 01 căn nhà cấp 4A4 và 01 dãy nhà trọ cấp 4 tọa lạc trên diện tích đất này vì ông V đã lập giấy ủy quyền toàn bộ tài sản này cho bà N quản lý và các con từ chối nhận tài sản nên toàn bộ tài sản là của bà N.

Bà N chấp nhận trả nợ cho Ngân hàng Đ cả tiền gốc và lãi là 1.647.000.000đồng nhưng ông V phải đến Văn phòng Công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất tọa lạc tại xã Tân Phước cho bà N để bà N trả nợ cho Ngân hàng.

6. Ngày 08/6/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định kháng nghị số 348/QĐ-KNPT-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2018/HNGĐ-ST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành.

Nội dung kháng nghị là yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính lại án phí theo giá trị còn lại mà ông V, bà N được hưởng và án phí đối với số tiền mà ông V, bà N phải trả cho Ngân hàng; tuyên hoàn trả án phí cho bà Lại Thị T1; xem xét quyền lưu cư của bà N theo quy định tại điều 63 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu rút một phần kháng nghị đối với việc tuyên trả án phí cho bà T1 và quyền lưu cư cho bà N. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về vấn đề tranh chấp và đều không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

7. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm. Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà N.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[2]. Quyết định kháng nghị số 348/QĐ-KNPT-DS ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phù hợp với quy định tại các Điều 278, 279, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Bà Nguyễn Thị N là bị đơn và là người kháng cáo về phần tài sản vắng mặt nhưng bà N đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông Trần Anh T1 là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ đã ủy quyền cho ông Nguyễn Xuân H và ông H ủy quyền lại cho ông Lê Quang T2 nhưng ông Thắng vắng mặt. Ông Lê Quang T2, bà Phạm Thị V, bà Mai Ánh Tuyết, ông Lương Thành S, ông Trương Quốc B, bà Trương Thị Đang T3, bà Trương Thị Đang H2 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên phiên tòa xét xử vắng mặt bà N, ông Thắng, bà V, bà T2, ông S, ông B, bà T3, bà H2 là đúng quy định tại Điều 228 và Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[4]. Ông Trương Xuân V và bà Nguyễn Thị N sống chung với nhau như vợ chồng tại xã Tam Xuân, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam từ năm 1981 cho đến năm 1989 thì ông V, bà N cùng vào tỉnh Đồng Nai để làm ăn, sinh sống. ông V và bà N đăng ký kết hôn tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vào ngày 06/10/2009 theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 77, quyền số 01/2009. ông V và bà N sống chung hòa thuận cho đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống giữa ông V và bà N không phù hợp với nhau nên thường xuyên cãi vã nhau. ông V và bà N sống ly thân với nhau từ năm 2011 cho đến nay. Nay ông V và bà N đều xác nhận không còn tình cảm với nhau và đều yêu cầu được ly hôn nên chấp nhận xử cho ông V được ly hôn với bà N.

[5]. Về con chung: ông V và bà N có với nhau 03 người con chung là chị Trương Thị Đang T3, sinh năm 1983; anh Trương Quốc B, sinh năm 1984; chị Trương Thị Đang H2, sinh năm 1986. Các con chung đều trưởng thành và sức khỏe bình thường nên ông V và bà N không yêu cầu Tòa án xem xét.

[6]. Về tài sản chung: ông V và bà N thống nhất với nhau là đã cùng tạo dựng được những tài sản sau:

- Các thửa đất 1118 diện tích 144m², thửa 801 diện tích 126m², thửa 808 diện tích 125m², thửa 791 diện tích 128m², thửa 792 diện tích 127m², thửa 793 diện tích 126m² và các thửa đất này đều thuộc Tờ bản đồ 06 tại xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành. Tổng diện tích đất là 776m².

- Một căn nhà 01 trệt, 01 lầu được xây dựng trên thửa đất 68, Tờ bản đồ 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành.

[7]. Tài sản mà ông V và bà N tranh chấp gồm:

- Thửa đất 08 diện tích 5.179m² và thửa đất 122 diện tích 1.100m², Tờ bản đồ 2C tại xã Sông Xoài, huyện Tân Thành.

- Thửa đất 3070 diện tích 125m² Tờ bản đồ 20 tại thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành.

- Thửa đất 68 diện tích $381m^2$, Tờ bản đồ 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành và 02 căn nhà cấp 4 tọa lạc trên diện tích đất này.

[7.1]. Thửa đất 08, Tờ bản đồ 2C tại xã Sông Xoài, huyện Tân Thành có diện tích $5.179m^2$. Nguồn gốc đất là của hộ ông Trần Đình D được cấp sổ đỏ số AG 282735 ngày 25 tháng 9 năm 2006. ông D chuyển nhượng cho bà N vào ngày 09/10/2007 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Thành chỉnh lý ở trang 4 của sổ đỏ này sang tên cho bà N vào ngày 03/01/2008.

Thửa đất 122, Tờ bản đồ 2C tại xã Sông Xoài, huyện Tân Thành có diện tích $1.100m^2$. Nguồn gốc đất là của hộ ông Nguyễn Thái L được cấp sổ đỏ số AK 775002 ngày 25 tháng 12 năm 2007. ông L chuyển nhượng cho bà N vào ngày 26/12/2007 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Thành chỉnh lý ở trang 4 của sổ đỏ này sang tên cho bà N vào ngày 04/01/2008.

Như vậy, diện tích 02 thửa đất này đều do bà N đứng tên nhận chuyển nhượng. bà N nhận chuyển nhượng diện tích 02 thửa đất này trong thời kỳ ông V và bà N đang còn sống chung với nhau hạnh phúc. Việc bà N có mượn tiền để nhận chuyển nhượng 02 thửa đất này thì ông V, bà N cùng có nghĩa vụ trả nợ. Ngoài ra, bà N cũng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh là bà N đã dùng tiền riêng của bà N để nhận chuyển nhượng 02 thửa đất này. Việc bà N cho rằng 02 thửa đất này là tài sản riêng của bà N là không có căn cứ. Như vậy, đủ cơ sở để xác định diện tích 02 thửa đất này là tài sản chung của ông V và bà N.

[7.2]. Thửa đất 68, Tờ bản đồ 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành có nguồn gốc thuộc quyền sử dụng của ông Trương Văn G (cha ruột của ông V); diện tích đất $543m^2$ đã được UBND huyện Tân thành cấp sổ đỏ số P 809993 ngày 07 tháng 12 năm 2000 cho ông G đứng tên. Sau khi ông G chết thì những người thừa kế của ông G lập văn bản thỏa thuận ngày 04/12/2001 để cho ông V được hưởng thừa kế toàn bộ diện tích đất này. Ngày 06/12/2001, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Thành chỉnh lý ở trang 4 cho ông V được thừa kế toàn bộ diện tích đất này. Do thu hồi để mở đường vào Cảng Cái Mép diện tích $162m^2$ nên diện tích còn lại là $381m^2$, theo sơ đồ vị trí đất do Chi nhánh Văn phòng quản lý đất đai huyện Tân Thành lập ngày 03 tháng 8 năm 2017. Vì vậy, việc bà N cho rằng bà N và ông V bỏ tiền ra để nhận chuyển nhượng diện tích đất này là không có căn cứ.

[7.3]. Đối với 02 căn nhà cấp 4 tọa lạc trên diện tích thửa đất 68 thì theo ông V là ông V xây dựng từ nguồn tiền thu hồi đất này là có căn cứ vì thực tế có việc thu hồi $162m^2$ để mở đường. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 02 căn nhà cấp 4 này là tài sản chung nhưng ông V không kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để xem xét. Như vậy, đủ cơ sở để khẳng định diện tích $381m^2$, thửa đất 68, Tờ bản đồ 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành là do ông V nhận thừa kế riêng. Trong quá trình chung sống thì ông V và bà N có xây dựng 01 căn nhà cấp 3A2 và ông V, bà N có dùng diện tích đất này để thế chấp cho Ngân hàng vay vốn chứ không có chứng cứ nào thể hiện là ông V đồng ý nhập thửa đất

này vào khối tài sản chung của vợ chồng. Nay ông V và bà N ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất này là tài sản riêng của ông V là có căn cứ.

[7.4]. ông V cho rằng thửa đất 3070 diện tích 125m², Tờ bản đồ 20 tại thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành có nguồn gốc do ông V, bà N nhận chuyển nhượng từ ông Lương Thành S và bà Trần Thị Kiều T4 nhưng bà N nhờ bà Mai Thị Ánh T2 đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn bà N cho rằng diện tích thửa đất 3070 là đất thuộc quyền sử dụng của bà H1 nhưng bà N nhờ bà T2 đứng tên dùm cho bà H1. Ông Lương Thành S xác nhận là vợ chồng ông S chuyển nhượng thửa đất 3070 cho bà N và bà N trả đủ tiền cho vợ chồng ông S nhưng bà T2 là người đứng tên nhận chuyển nhượng trong hợp đồng. bà T2 xác nhận bà N kêu bà T2 đứng tên dùm để nhận chuyển nhượng thửa đất 3070 từ ông Lương Thành S và bà Trần Thị Kiều T4. Diện tích thửa đất này là thuộc quyền sử dụng của bà N chứ không phải của bà T2. Bản án sơ thẩm xác định thửa đất 3070 diện tích 125m² Tờ bản đồ 20 tại thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành hiện đang do bà T2 đứng tên trong sổ đỏ không phải là tài sản chung của ông V và bà N nhưng ông V không kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V không tranh chấp với bà N về thửa đất này.

[7.5]. Giấy ủy quyền tài sản do ông Trương Xuân V lập ngày 18/8/2011 có nội dung: ông V ủy quyền tất cả tài sản bao gồm nhà cửa, đất đai của ông V tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho vợ con của ông V là bà Nguyễn Thị N, chị Trương Thị Đang T3, anh Trương Quốc B, chị Trương Thị Đang H2 được quyền sử dụng. Kể từ ngày ký giấy này, ông V không được chủ quyền các tài sản trên với vợ con. Giấy ủy quyền này có chứng thực của UBND xã Tân Phước. Ngày 08/9/2011, bà T3, ông B và bà H2 lập Giấy từ chối nhận tài sản của cha mẹ và đồng ý để hết phần tài sản mà bà T3, ông B, bà H2 được hưởng cho mẹ là bà Nguyễn Thị N toàn quyền quyết định. Giấy ủy quyền do ông V lập ngày 18/8/2011 trong bối cảnh theo như bà N và các người con chung của ông V, bà N xác nhận tại Tòa án cấp sơ thẩm là xuất phát từ nguyên nhân sau: Năm 1986, khi ông V và bà N đang còn chung sống tại huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam thì ông V quan hệ với người phụ nữ khác và có con riêng. Sau khi ông V, bà N vào huyện Tân Thành để sinh sống thì ông V ham chơi bời, rượu chè, không chung thủy với bà N. Nhiều người đến nhà quây phá, đòi nợ nên làm cho mâu thuẫn giữa bà N và ông V trở nên căng thẳng. Theo ông V thì để dàn xếp mâu thuẫn trong gia đình nên ông V đã viết giấy ủy quyền này.

Nội dung là ủy quyền cho vợ con được quyền sử dụng nhà cửa, đất đai của ông V tại huyện Tân Thành nhưng không ghi rõ nhà, đất nào và chỉ ghi chung chung. ông V không được chủ quyền các tài sản trên kể từ ngày ông V ký giấy ủy quyền; điều này được hiểu là ông V để cho vợ con của ông V được quyền quản lý toàn bộ tài sản nhà cửa, đất đai của ông V tại huyện Tân Thành. Mục đích của ông V viết Giấy ủy quyền là để dàn xếp mâu thuẫn vợ chồng nhằm xây dựng hạnh phúc gia đình, chứ không phải ông V tặng cho toàn bộ tài sản của ông V tại huyện

Tân Thành cho vợ con ông V. Giấy ủy quyền ông V lập là hợp đồng ủy quyền không ghi rõ thời hạn ủy quyền. Tại Điều 582 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “*Thời hạn ủy quyền do các bên thoả thuận hoặc do pháp luật quy định; nếu không có thoả thuận và pháp luật không có quy định thì hợp đồng ủy quyền có hiệu lực một năm, kể từ ngày xác lập việc ủy quyền*”. Theo quy định này thì Giấy ủy quyền của ông V lập ngày 18/8/2011 không còn giá trị pháp lý nên ngày 04/12/2012 ông V và bà N ký hợp đồng thế chấp bất động sản các tài sản do ông V đứng tên để ông V, bà N vay tiền của Ngân hàng Đ. Vì vậy, việc bà N dựa vào Giấy ủy quyền này để cho rằng toàn bộ tài sản chung của ông V, bà N và tài sản riêng của ông V là tài sản riêng của bà N là không có căn cứ để chấp nhận.

[8]. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định những tài sản sau đây là tài sản chung của ông V, bà N là có căn cứ để chia cho ông V, bà N:

[8.1]. Các thửa đất 1118 diện tích $144m^2$ đã được UBND huyện Tân Thành cấp sổ đỏ số BD 824763 ngày 28/4/2011 do ông Trương Xuân V đứng tên; thửa 801 diện tích $126m^2$ đã được UBND huyện Tân Thành cấp sổ đỏ số AO 298037 ngày 28/10/2009 do ông Trương Xuân V đứng tên; thửa 808 diện tích $125m^2$ đã được UBND huyện Tân Thành cấp sổ đỏ số AN 821895 ngày 15/10/2009 do ông Trương Xuân V đứng tên; thửa 791 diện tích $128m^2$ đã được UBND huyện Tân Thành cấp sổ đỏ số AN 821793 ngày 14/7/2009 do ông Trương Xuân V đứng tên; thửa 792 diện tích $127m^2$ đã được UBND huyện Tân Thành cấp sổ đỏ số AN 821794 ngày 14/7/2009 do ông Trương Xuân V đứng tên; thửa 793 diện tích $126m^2$ đã được UBND huyện Tân Thành cấp sổ đỏ số AN 821795 ngày 14/7/2009 do ông Trương Xuân V đứng tên. Toàn bộ các thửa đất này đều thuộc Tờ bản đồ 06 tại xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành.

Tổng diện tích các thửa đất 1118, 801, 808, 791, 792, 793 là $144m^2 + 126m^2 + 125m^2 + 128m^2 + 127m^2 + 126m^2 = 776m^2$. Theo Biên bản định giá ngày 20/12/2016 của Hội đồng định giá tài sản huyện Tân Thành ghi thiếu thửa 1118 nhưng các đương sự đều thống nhất giá trị đất của các thửa này là 800.000đồng/ m^2 . Như vậy, tổng giá trị các thửa đất này là $776m^2 \times 800.000\text{đồng}/m^2 = 620.800.000\text{đồng}$.

[8.2]. Một căn nhà cấp 3A2, 02 căn nhà cấp 4 (01 căn nhà cấp 4 xây kiểu các phòng trọ) được xây dựng trên thửa đất 68 diện tích $381m^2$, Tờ bản đồ 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành. Theo Biên bản định giá ngày 20/12/2016 của Hội đồng định giá tài sản huyện Tân Thành lập ngày 30/3/2017 thì căn nhà cấp 3A2 có giá trị là 585.716.000đồng; 01 nhà cấp 4A5 trị giá 57.528.000đồng; 01 nhà cấp 4A4 xây theo kiểu các phòng trọ trị giá 173.884.800đồng. Tổng giá trị 03 căn nhà là 817.128.800 đồng.

[8.3]. Thửa đất 08 diện tích $5.179m^2$ đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Tân Thành chỉnh lý ở trang 4 sang tên cho bà N vào ngày 03/01/2008 tại sổ đỏ số AK 775002 ngày 25/12/2007 mang tên hộ ông Trần Đình

D và thửa đất 122, diện tích 1.100m^2 , Tờ bản đồ 2C tại xã Sông Xoài, huyện Tân Thành đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Tân Thành chỉnh lý ở trang 4 vào ngày 04/01/2008 cho bà N tại sổ đỏ số AK 775002 ngày 25/12/2007 mang tên hộ ông Nguyễn Thái L. Tổng diện tích của thửa đất 08 và thửa đất 122 là $5.179\text{m}^2 + 1.100\text{m}^2 = 6.279\text{m}^2$. Theo Biên bản định giá ngày 20/12/2016 của Hội đồng định giá tài sản huyện Tân Thành lập ngày 22/11/2016 thì giá trị đất là 70.000đồng/ m^2 . Giá trị của 02 thửa đất này là $6.279\text{m}^2 \times 70.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 439.530.000\text{đồng}$.

[8.4]. Tổng giá trị tài sản chung của ông V, bà N là: 620.800.000đồng + 817.128.800đồng + 439.530.000đồng = 1.877.458.800đồng. bà N và ông V đều thừa nhận nợ Ngân hàng Đ theo Hợp đồng tín dụng 01/2015/2232813/HĐTD ngày 02/10/2015 số tiền gốc và lãi tính đến ngày 04/5/2018 là 1.321.619.000đồng và nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2232813/HĐTD ngày 19/02/2016 tính đến ngày 04/5/2018 là 317.912.153đồng. Tổng số nợ là 1.639.531.153 đồng. Như vậy, giá trị tài sản chung còn lại là 1.877.458.800đồng - 1.639.531.153 đồng = 237.927.647 đồng thì ông V, bà N mỗi người được chia là 237.927.647 đồng : 2 = 118.963.823 đồng.

[8.5]. ông V và bà N đang nợ số tiền theo 02 hợp đồng tín dụng nên chia cho mỗi người có nghĩa vụ trả nợ 01 hợp đồng tín dụng. Người phải trả số nợ cao hơn thì được nhận tài sản có giá trị cao hơn. Thửa 68, Tờ bản đồ số 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành và 03 căn nhà tọa lạc trên đất này đang thế chấp đảm bảo cho khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng 01/2015/2232813/HĐTD ngày 02/10/2015 với số tiền gốc và lãi là 1.321.619.000đồng. Thửa đất này thuộc quyền sử dụng riêng của ông V. Vì vậy, bản án sơ thẩm giao 03 căn nhà trên đất này trị giá 817.128.800 đồng cho ông V được quyền sở hữu và giao cho ông V được quyền sử dụng các thửa đất 1118, 808, 791 có tổng diện tích $144\text{m}^2 + 125\text{m}^2 + 128\text{m}^2 = 397\text{m}^2 \times 800.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 317.600.000\text{đồng}$. Tổng giá trị tài sản mà ông V được nhận là 817.128.800 đồng + 317.600.000đồng = 1.134.728.800đồng. Số nợ mà ông V phải trả cho ngân hàng là 1.321.619.000đồng. Số tài sản mà ông V được nhận so với số nợ mà ông V phải trả còn thiếu là 1.321.619.000đồng - 1.134.728.800đồng = 186.890.200đồng.

[8.6]. Thửa đất 08 và thửa đất 122 có giá trị 439.530.000đồng được thế chấp để đảm bảo cho khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2232813/HĐTD ngày 19/02/2016 với số nợ là 317.912.153đồng nên bản án sơ thẩm giao 02 thửa đất này cho bà N sử dụng và giao cho bà N được sử dụng các thửa đất 801, 793, 792 có diện tích $126\text{m}^2 + 127\text{m}^2 + 126\text{m}^2 = 379\text{m}^2$ có giá trị là $379\text{m}^2 \times 800.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 303.200.000\text{đồng}$.

Tổng giá trị tài sản bà N được nhận là 439.530.000đồng + 303.200.000đồng = 742.730.000 đồng. Trị giá tài sản được chia sau khi bà N phải trả nợ cho Ngân hàng còn dư là 742.730.000 đồng - 317.912.153đồng = 424.817.847đồng. Phần tài

sản chung mà bà N được hưởng sau khi trừ nợ 02 hợp đồng tín dụng là 118.963.823 đồng. Như vậy số tiền còn lại là 424.817.847 đồng - 118.963.823 đồng = 305.854.024 đồng thì bà N phải trả cho ông V tiền chênh lệch tài sản bằng hiện vật mà bà N được nhận.

[9]. Tài sản chung của ông V và bà N chia được bằng hiện vật nên theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình thì phải chia tài sản bằng hiện vật cho ông V, bà N tương ứng với nghĩa vụ trả nợ chung mà ông V, bà N phải thực hiện. Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản bằng hiện vật cho bà N nhiều hơn rồi buộc bà N phải hoàn lại tiền cho ông V là không hợp lý và không thuận tiện trong việc thi hành án nhưng vì ông V không kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để xem xét.

[10]. Đối với chi phí đo vẽ, thẩm định tại chỗ và định giá: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông V phải chịu toàn bộ là không hợp lý. Việc tranh chấp tài sản chung thì một phần yêu cầu khởi kiện của ông V được chấp nhận; hơn nữa phải xác định tài sản chung và giá trị tài sản chung để chia thì phải đo vẽ, thẩm định, định giá tài sản. Tuy nhiên, ông V không kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để xem xét.

[11]. Quyết định kháng nghị số 348/QĐ-KNPT-VKS-DS ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu yêu cầu tính lại án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà T1 và xem xét quyền lưu cư của bà N theo quy định tại điều 63 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng tại phiên tòa phúc thẩm thì Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đã rút phần kháng nghị về việc hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà T1 và xem xét quyền lưu cư của bà N nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét 02 yêu cầu kháng nghị này.

[12]. Bản án số 39/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành tính án phí chưa đúng với quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án nên cần tính lại như sau:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm thì ông V phải nộp là 300.000 đồng.
- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản chung mà ông V, bà N được chia là $118.963.823 \text{ đồng} \times 5\% = 5.948.191 \text{ đồng}$. Như vậy, ông V và bà N mỗi người phải nộp 5.948.191 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.
- Đối với khoản nợ Ngân hàng mà ông V và bà N cùng phải có nghĩa vụ trả bằng nhau trong tổng số tiền $1.321.619.000 \text{ đồng} + 317.912.153 \text{ đồng} = 1.639.531.153 \text{ đồng}$. Án phí được tính $36.000.000 \text{ đồng} + (839.531.153 \text{ đồng} \times 3\%) = 61.185.935 \text{ đồng}$. Như vậy, ông V và bà N mỗi người phải nộp 30.592.967 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với hợp đồng tín dụng.

[13]. Đối với yêu cầu độc lập của bà Lại Thị T1 về việc yêu cầu bà N trả nợ cho bà T1 thì Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho bà T1 nộp tiền tạm ứng án phí nhưng bà T1 chưa nộp nên đơn yêu cầu của bà T1 chưa được thụ lý để giải quyết. bà T1 rút đơn yêu cầu độc lập là thuộc trường hợp trả lại đơn khởi kiện theo quy định tại Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T1 là không đúng.

[14]. Đối với quyền lưu cư của bà N: Theo quy định tại Điều 63 của Luật hôn nhân và gia đình thì bà N có quyền yêu cầu được lưu cư nếu bà N có khó khăn về chỗ ở. Tại Tòa án cấp sơ thẩm thì bà N không yêu cầu được lưu cư nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết việc lưu cư của bà N là đúng quy định tại Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[15]. Từ những phân tích, nhận định trên và theo đề nghị của Kiểm sát viên giữ quyền công tố tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N. Tuy nhiên bản án sơ thẩm tính toán có nhiều sai sót nên cần điều chỉnh cho phù hợp.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu để sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ) về án phí mà ông V và bà N phải nộp.

Án phí dân sự phúc thẩm bà N phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148, Điều 293, Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 582 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Xuân V về việc yêu cầu ly hôn và tranh chấp tài sản chung với bà Nguyễn Thị N.

2. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Xuân V được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

3. Về con chung: Ông Trương Xuân V và bà Nguyễn Thị N có 03 người con chung là chị Trương Thị Đang T3, sinh năm 1983; anh Trương Quốc B, sinh năm 1984; chị Trương Thị Đang H2, sinh năm 1986. Các con chung đều trưởng thành và sức khỏe bình thường nên ông V và bà N đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung:

4.1. Ông Trương Xuân V và bà Nguyễn Thị N có những tài sản chung gồm:

- Diện tích các thửa đất 1118, 801, 808, 791, 792, 793 là $144m^2 + 126m^2 + 125m^2 + 128m^2 + 127m^2 + 126m^2 = 776m^2$ có trị giá là 620.800.000đồng.

- Một căn nhà cấp 3A2, 02 căn nhà cấp 4 (01 căn nhà cấp 4 xây kiểu các phòng trọ) được xây dựng trên thửa đất 68, Tờ bản đồ 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành có trị giá 817.128.800 đồng.

- Thửa đất 08 diện tích $5.179m^2$ và thửa đất 122 diện tích $1.100m^2$, Tờ bản đồ 2C tại xã Sông Xoài, huyện Tân Thành có diện tích $6.279m^2$ trị giá 439.530.000đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của ông Trương Xuân V và bà Nguyễn Thị N là 1.877.458.800 đồng (Một tỷ tám trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn tám trăm đồng).

4.2. Tổng nợ chung của ông Trương Xuân V và bà Nguyễn Thị N tính đến ngày 04 tháng 5 năm 2018 là 1.639.531.153 đồng (Một tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu năm trăm ba mươi một ngàn một trăm năm mươi ba đồng).

4.3. Tổng số tiền ông Trương Xuân V và bà Nguyễn Thị N được chia từ tài sản chung sau khi đã trừ nợ là 237.927.647 đồng nên ông Trương Xuân V và bà Nguyễn Thị N mỗi người được nhận giá trị từ chia tài sản chung là 118.963.823 đồng (Một trăm mười tám triệu chín trăm sáu mươi ba ngàn tám trăm hai mươi ba đồng).

5. Tài sản riêng:

- Diện tích $381m^2$ thuộc thửa đất 68, Tờ bản đồ 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành do UBND huyện Tân Thành cấp cho ông Trương Xuân V đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 809993 ngày 07 tháng 12 năm 2000 là đất thuộc quyền sử dụng riêng của ông Trương Xuân V.

- Diện tích $125m^2$ thuộc thửa đất 3070 Tờ bản đồ 20 tại thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành đã được UBND huyện Tân Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 971542 ngày 06 tháng 01 năm 2015 cho bà Mai Thị Ánh T2 đứng tên là không phải đất thuộc quyền sử dụng chung của ông Trương Xuân V và bà Nguyễn Thị N.

6. Giao cho ông Trương Xuân V được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

Một căn nhà cấp 3A2, 02 căn nhà cấp 4 (01 căn nhà cấp 4 xây kiểu các phòng trọ) được xây dựng trên thửa đất 68, Tờ bản đồ 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành; thửa đất 1118 diện tích 144m² đã được UBND huyện Tân Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 824763 ngày 28 tháng 4 năm 2011 do ông Trương Xuân V đứng tên; thửa 808, diện tích 125m² đã được UBND huyện Tân Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 821895 ngày 15 tháng 10 năm 2009 do ông Trương Xuân V đứng tên; thửa 791, diện tích 128m² đã được UBND huyện Tân Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 821793 ngày 14 tháng 7 năm 2009 do ông Trương Xuân V đứng tên.

Tổng giá trị tài sản mà ông Trương Xuân V được nhận là 1.134.728.800đồng. Ông Trương Xuân V còn được nhận thêm 305.854.024đồng tiền chênh lệch tài sản mà bà Nguyễn Thị N phải trả cho ông V. Tổng cộng giá trị tài sản và số tiền ông Trương Xuân V được nhận là 1.440.582.824 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi triệu năm trăm tám mươi hai ngàn tám trăm hai mươi bốn đồng).

Ông Trương Xuân V có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền là 1.321.619.000đồng (Một tỷ ba trăm hai mươi một triệu sáu trăm mười chín ngàn đồng); trong đó nợ gốc là 1.000.000.000đồng; lãi trong hạn là 254.485.667 đồng, lãi quá hạn là 67.133.333 đồng tính đến ngày 04/5/2018 theo Hợp đồng tín dụng 01/2015/2232813/HĐTD ngày 02 tháng 10 năm 2015 và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng này tính từ ngày 05/5/2018 cho đến khi ông Trương Xuân V trả hết số nợ.

7. Giao cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng thửa đất 801 diện tích 126m² đã được UBND huyện Tân Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 298037 ngày 28 tháng 10 năm 2009 do ông Trương Xuân V đứng tên; thửa 792, diện tích 127m² đã được UBND huyện Tân Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 821794 ngày 14 tháng 7 năm 2009 do ông Trương Xuân V đứng tên; thửa 793 diện tích 126m² đã được UBND huyện Tân Thành cấp sổ đỏ số AN 821795 ngày 14 tháng 7 năm 2009 do ông Trương Xuân V đứng tên. Tổng giá trị là 742.730.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền là 317.912.153đồng (Ba trăm mười bảy triệu chín trăm mười hai ngàn một trăm năm mươi ba đồng); trong đó nợ gốc là 250.000.000 đồng, lãi trong hạn là 52.410.764 đồng, lãi quá hạn là 15.501.389 đồng tính đến ngày 04/5/2018 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2232813/HĐTD ngày 19 tháng 02 năm 2016 và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng này tính từ ngày 05/5/2018 cho đến khi Nguyễn Thị N trả hết số nợ.

Trường hợp ông Trương Xuân V và bà Nguyễn Thị N không trả được nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các tài sản mà ông V và bà N đã thế chấp cho Ngân hàng Đ và phát triển Việt Nam gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 08, 122 Tờ bản đồ 2C tại

xã Sông Xoài, huyện Tân Thành; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 68 Tờ bản đồ 13 tại xã Tân Phước, huyện Tân Thành để thu hồi nợ.

Ông Trương Xuân V và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh biến động, sang tên quyền sử dụng đất được giao theo quyết định của bản án này.

8. Chi phí đo vẽ, thẩm định và định giá là 6.250.000đồng thì ông Trương Xuân V chịu và ông V đã nộp đủ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành xong các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 648 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

9. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm thì ông Trương Xuân V phải nộp là 300.000đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản chung mà ông Trương Xuân V và bà Nguyễn Thị N được chia: Ông Trương Xuân V phải nộp số tiền là 5.948.191 đồng (Năm triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn một trăm chín mươi một đồng) và bà Nguyễn Thị N phải nộp số tiền là 5.948.191 đồng (Năm triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn một trăm chín mươi một đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản nợ chung mà ông Trương Xuân V và bà Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ trả nợ: Ông Trương Xuân V phải nộp số tiền là 30.592.967đồng (Ba mươi triệu năm trăm chín mươi hai ngàn chín trăm sáu mươi bảy đồng) và bà Nguyễn Thị N phải nộp số tiền là 30.592.967đồng (Ba mươi triệu năm trăm chín mươi hai ngàn chín trăm sáu mươi bảy đồng).

Tổng số tiền án phí mà ông Trương Xuân V phải nộp là 36.841.158đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông V đã nộp là 300.000 đồng + 15.000.000 đồng = 15.300.000đồng theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007911 ngày 20 tháng 12 năm 2017 và số 0000393 ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thành. Ông Trương Xuân V phải nộp tiếp số tiền án phí là 21.541.158 đồng (Hai mươi một triệu năm trăm bốn mươi một ngàn một trăm năm mươi tám đồng).

Tổng số tiền án phí bà Nguyễn Thị N phải nộp là 36.541.158 đồng (Ba mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi một ngàn một trăm năm mươi tám đồng).

Đối với số tiền tạm ứng án phí 200.000đồng (Hai trăm ngàn đồng) mà bà N đã nộp theo Biên lai thu số 08977 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chi cục Thi hành án huyện Tân Thành thì được sung vào công quỹ Nhà nước.

Hoàn trả cho bà Đoàn Thị Đ số tiền tạm ứng án phí là 6.250.000đồng (Sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0001149 ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thành.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị V số tiền tạm ứng án phí 6.250.000đồng (Sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0000260 ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thành.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền tạm ứng án phí 7.000.000đồng (Bảy triệu đồng) theo Biên lai thu số 0000208 ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thành.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí 28.423.500đồng (Hai mươi tám triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn năm trăm đồng) theo Biên lai thu số 0004705 ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thành.

Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị N phải nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng mà bà N đã nộp theo Biên lai thu số 0002631 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án huyện Tân Thành. Bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì huyện Tân Thành nhưng tại thời điểm xét xử phúc thẩm thì huyện Tân Thành đã được đổi thành thị xã Phú Mỹ nên bản án phúc thẩm vẫn ghi huyện Tân Thành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Chi cục THA huyện Tân Thành;
- TANDhuyện Tân Thành;
- Tổ HC-TP (VP);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Minh Châu